

BẢNG ĐIỂM**Đánh giá thực hiện công tác Dân số-KHHGD năm 2021***(Kèm theo Công văn số 1947 /YTVN-DS ngày 03 tháng 12 năm 2021 của TTYT Vạn Ninh)*

STT	Nội dung	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm
Phần A.Kết quả thực hiện chỉ tiêu chuyên môn		500	519
I	Chỉ tiêu Điều chỉnh mức sinh	100	99
1	Đối với huyện thuộc vùng mức sinh cao (theo Quyết định số 2200/QĐ-UBND ngày 24/8/2020): cứ giảm 0,1% tỷ suất sinh thô so với năm 2020 thì được cộng 01 điểm (tổng điểm cộng không vượt quá 20% điểm chuẩn); mỗi 0,1% không đạt so với chỉ tiêu giao thì trừ 01 điểm.		
2	Đối với huyện thuộc vùng mức sinh thấp: cứ tăng 0,1% tỷ suất sinh thô so với với năm 2020 thì được cộng 01 điểm (tổng điểm cộng không vượt quá 20% điểm chuẩn); mỗi 0,1% không đạt so với chỉ tiêu giao thì trừ 01 điểm. DSTB = (148.748+150.377)/2= 149.563 người. Số sinh= 1.473 (số sinh 11 tháng năm 2021) + 143 (ước tháng 12/2021) =1.616 trẻ Tỷ suất sinh= 1.616/149.563*1000=10,80%, so với năm 2020 thì Mức giảm Tỷ suất sinh năm 2021 là 0,1%		99
3	Đối với huyện thuộc vùng mức sinh thay thế: duy trì mức sinh thay thế thì được tính điểm tối đa.		
II	Chỉ tiêu số người mới sử dụng BPTT hiện đại trong năm	100	120
1	Đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch giao thì đạt điểm chuẩn.		
2	Đối với huyện thuộc vùng mức sinh cao: bảo đảm miễn phí BPTT cho mọi đối tượng có nhu cầu. Cứ mỗi 01% vượt chỉ tiêu giao thì được cộng 01 điểm (tổng điểm cộng không vượt quá 20% điểm chuẩn); mỗi 01% không đạt so với chỉ tiêu giao thì trừ 01 điểm.		
3	Đối với huyện còn lại: bảo đảm miễn phí BPTT cho các đối tượng ưu tiên được cấp miễn phí theo quy định. Cứ mỗi 01% vượt chỉ tiêu giao thì được cộng 01 điểm (tổng điểm cộng không vượt quá 20% điểm chuẩn); mỗi 01% không đạt so với chỉ tiêu giao thì trừ 01 điểm. DCTC = 238/90, VTT=1.120/740, TTT = 122/60 (Không tính BPTT: cấy TT và BCS do không có nguồn miễn phí)		120
III	Chỉ tiêu Tỷ lệ bà mẹ mang thai được tầm soát (sàng lọc trước sinh)	100	100
1	Đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch giao thì đạt điểm chuẩn.		
2	Cứ mỗi 01% vượt chỉ tiêu giao thì được cộng 01 điểm (tổng điểm cộng không vượt quá 20% điểm chuẩn); mỗi 01% không đạt so với chỉ tiêu giao thì trừ 01 điểm.		
IV	Chỉ tiêu Tỷ lệ trẻ em mới sinh được tầm soát (sàng lọc sơ sinh)	100	100
1	Đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch giao thì đạt điểm chuẩn.		100

2	Cứ mỗi 01% vượt chỉ tiêu giao thì được cộng 01 điểm (tổng điểm cộng không vượt quá 20% điểm chuẩn); mỗi 01% không đạt so với chỉ tiêu giao thì trừ 01 điểm.		
V	Chỉ tiêu tăng thêm tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm	100	100
1	Đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch giao thì đạt điểm chuẩn.		100
2	Cứ mỗi 01% vượt chỉ tiêu giao thì được cộng 01 điểm (tổng điểm cộng không vượt quá 20% điểm chuẩn); mỗi 01% không đạt so với chỉ tiêu giao thì trừ 01 điểm.		
Phần B. Quản lý điều hành		460	400
I	Kiến toàn tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực cán bộ	60	60
1	Tổ chức bộ máy làm dân số cấp huyện: sáp nhập vào Trung tâm y tế được thành lập Khoa Dân số và hoạt động ổn định.	10	10
2	Tổ chức bộ máy DS-KHHGD cấp xã	10	10
2,1	Cán bộ chuyên trách dân số xã được giao nhiệm vụ và hoạt động có hiệu quả	5	5
2,2	Đủ cộng tác viên dân số hoạt động có hiệu quả	5	5
3	Ban Chỉ đạo công tác DS-KHHGD các cấp.	20	20
3,1	Được kiện toàn và họp định kỳ	10	10
3,2	Chỉ đạo, điều phối có hiệu quả các hoạt động phối hợp liên ngành	10	10
4	Bồi dưỡng, tập huấn	20	20
4,1	Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn cho chuyên trách, cộng tác viên, người cung cấp dịch vụ DS/KHHGD/SKSS... đạt từ 80% -100% kế hoạch được 10 điểm; đạt từ 50% - 79% kế hoạch được 05 điểm; dưới 50% kế hoạch không được điểm.	10	10
4,2	Đạt từ 80% -100% cán bộ tham dự các lớp tập huấn do Trung ương/Chi cục Dân số-KHHGD tổ chức được tính 10 điểm, đạt từ 50% - 79% kế hoạch được 05 điểm; dưới 50% kế hoạch không được điểm.	10	10
II	Kế hoạch Tài chính	30	30
1	Có quyết định giao chỉ tiêu kế hoạch	15	15
2	Có kế hoạch hỗ trợ ngân sách địa phương cho công tác dân số.	15	15
III	Củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình	50	30
1	Rà soát, kiểm kê, bảo quản PTTT theo đúng quy định (gọi tắt kiểm kê) và báo cáo đầy đủ được 10 điểm, có kiểm kê và báo cáo không đầy đủ được 5 điểm, không kiểm kê 0 điểm. Nếu để PTTT hư hỏng, quá hạn mỗi loại trừ 01 điểm.	20	20
2	Tổ chức chiến dịch lồng ghép cung cấp gói dịch vụ KHHGD từ 02 đợt trở lên được 10 điểm; có tổ chức chiến dịch được 05 điểm; không tổ chức 0 điểm.	10	10
3	Triển khai có hiệu quả tiếp thị xã hội các PTTT: thanh toán hết số lượng PTTT với Chi cục; doanh thu tăng so với năm 2020; mở địa bàn phân phối TTXH; không trả lại PTTT đã tiếp nhận; báo cáo đúng quy định thì đạt điểm chuẩn. Thiếu mỗi nội dung hoặc triển khai không hiệu quả trừ 01 điểm.	10	0
4	Địa phương hỗ trợ tự chủ động nguồn PTTT từ nguồn địa phương và nguồn hợp pháp khác.	10	0
IV	Truyền thông giáo dục chuyển đổi hành vi	70	70

1	Tổ chức các hoạt động truyền thông hưởng ứng ngày Dân số Thế giới, ngày Dân số Việt Nam (đặc biệt là hoạt động kỷ niệm 60 năm ngày truyền thống ngành Dân số: thi Tiktok, thi video clip ... do Tổng cục Dân số tổ chức), tháng hành động quốc gia về dân số, ngày Quốc tế trẻ em gái, ngày Quốc tế người cao tuổi, ngày tránh thai Thế giới, ngày Thalassaemia. Mỗi hoạt động được cộng 01 điểm (tổng điểm cộng không vượt quá 20% điểm chuẩn); thiếu mỗi hoạt động trừ 02 điểm.	35	35
2	Thực hiện đầy đủ số chuyên mục truyền hình theo kế hoạch giao đạt đủ điểm, không đạt trừ theo tỷ lệ.	10	10
3	Báo cáo truyền thông và báo cáo hoạt động Câu lạc bộ tiên hôn nhân quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm đúng thời gian. Mỗi báo cáo đạt 2,5 điểm	10	10
4	Gửi Chi cục ≥ 10 tin và ≥ 2 bài: 2 điểm. Không đạt: trừ tỷ lệ tương ứng.	15	15
V	Củng cố và phát triển hệ thống thông tin chuyên ngành dân số	70	70
1	Thực hiện chế độ báo cáo thông kê chuyên ngành dân số (theo biểu 01,02,03)	20	20
1,1	Báo cáo đúng biểu mẫu, đúng thời gian quy định và đảm bảo tính chính xác: mỗi nội dung không đáp ứng trừ 01 điểm.	12	12
1,2	Có báo cáo phân tích, đánh giá chất lượng báo cáo thống kê	8	8
2	Triển khai các hoạt động quy định chế độ ghi chép ban đầu và báo cáo thông kê chuyên ngành dân số.	5	5
3	Duy trì việc thu thập, cập nhật thông tin vào sổ A0, từ phiếu thu tin vào kho dữ liệu điện tử, chế độ báo cáo thống kê theo Quyết định số 18/QĐ-TCDS ngày 17/3/2016 đến khi có hướng dẫn mới.	5	5
4	Hoàn thành khóa sổ A0 năm 2020 và đôi sổ hộ gia đình năm 2021 theo hướng dẫn.	10	10
5	Nâng cấp cơ sở hạ tầng hệ thống thông tin, hiện đại hóa hệ thống thông tin thống kê chuyên ngành theo hướng số hóa thông tin tại tuyến xã.	10	10
6	Thực hiện cơ sở dữ liệu điện tử về DS-KHHGD.	20	20
6,1	Hàng tháng cập nhật đầy đủ thông tin biên động vào kho dữ liệu điện tử cấp huyện (tính theo kỳ báo cáo), không thực hiện 0 điểm.	10	10
6,2	Hàng tháng chuyên dữ liệu cấp huyện lên cấp tỉnh (tính theo kỳ báo cáo), không thực hiện 0 điểm.	10	10
VI	Công tác tham mưu	180	140
1	TTYT ban hành kế hoạch triển khai các hoạt động về truyền thông dân số đến năm 2030 (Kế hoạch số 356/KH-YTVN ngày 25/3/2021).	20	20
2	UBND huyện, TTYT ban hành quyết định triển khai các hoạt động về điều chỉnh mức sinh đến năm 2030 (Quyết định số 2200/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh).	20	20
3	UBND huyện ban hành triển khai các hoạt động về chương trình chăm sóc sức khỏe người cao tuổi đến năm 2030 (Kế hoạch số 2261/KH-UBND ngày 24/6/2021 của UBND huyện Vạn Ninh).	20	20
4	UBND huyện ban hành Kế hoạch triển khai các hoạt động về chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGD đến năm 2030 (Kế hoạch 4387/KH-UBND ngày 19/10/2021 của UBND huyện Vạn Ninh).	20	20
5	TTYT ban hành kế hoạch triển khai các hoạt động về chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh đến năm 2030	20	20

6	TTYT ban hành Kế hoạch triển khai các hoạt động về chương trình củng cố và phát triển hệ thống thông tin chuyên ngành dân số đến năm 2030 (Kế hoạch số 1332/KH-DS ngày 15/9/2021 của TTYT).	20	20
7	UBND huyện, TTYT ban hành Kế hoạch triển khai Thông tư 01/2021/TT-BYT ngày 25/01/2021 của Bộ Y tế về hướng dẫn một số nội dung để địa phương ban hành chính sách khen thưởng, hỗ trợ đối với tập thể, cá nhân thực hiện công tác dân số.	20	0
8	UBND huyện, TTYT ban hành Kế hoạch triển khai Thông tư 02/2021/TT-BYT ngày 25/01/2021 của Bộ Y tế về quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ của cộng tác viên.	20	0
9	Thực hiện đầy đủ đúng quy định chế độ báo cáo công tác DS-KHHGD tháng, quý, 6 tháng, năm thì đạt điểm chuẩn; thiếu 01 báo cáo (hoặc không đúng thời gian quy định) trừ 01 điểm.	20	20
Tổng cộng: A +B		960	919
Phần C. Triển khai có hiệu quả mô hình, chính sách DS-KHHGD		40	40
1	Duy trì và mở rộng triển khai lồng ghép nội dung kiểm soát MCBGTKS vào các hoạt động (có đầy đủ báo cáo 6 tháng, năm và đột xuất đúng hạn)	10	10
2	Triển khai hiệu quả Nghị định số 39/2015/NĐ-CP về chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số.	10	10
3	Triển khai hiệu quả các hoạt động Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi (có đầy đủ báo cáo 6 tháng, năm và đột xuất đúng hạn)	10	10
4	Triển khai hiệu quả Đề án 818 về tiếp tục đẩy mạnh, mở rộng xã hội hóa cung cấp phương tiện tránh thai, hàng hóa dịch vụ KHHGD/SKSS đến năm 2030.	10	10
Tổng cộng mục A+B+C		1000	959
Phần D. Phân loại điểm			
1	Đạt điểm xuất sắc: Từ 960 điểm trở lên.		
2	Đạt điểm tốt: Từ 860 điểm đến dưới 960 điểm		
3	Đạt điểm khá: Từ 760 điểm đến dưới 860 điểm		
4	Đạt điểm trung bình: dưới 760 điểm		